

CỤM DI TÍCH ĐÌNH CHÙA TÌNH QUANG – PHƯỜNG GIANG BIÊN

~o0o~

ĐÌNH TÌNH QUANG

(PHƯỜNG GIANG BIÊN, QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI)

Đình Tình Quang là tên gọi của di tích theo địa danh - làng Tình Quang xưa, nay thuộc phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Làng Tình Quang, xưa có tên Nôm là Vịa hay Vịa Cống. Tương truyền, từ khoảng thế kỷ VI, vùng đất này thuộc địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lý Bí, người đã lãnh đạo nhân dân đứng lên chống ách đô hộ nhà Lương. Tại đây, ông đã chiêu mộ nhiều trai tráng, dân đinh trong vùng gia nhập lực lượng nghĩa quân, đánh tan quân giặc lập nên nước Vạn Xuân, mở đầu cho nền độc lập tự chủ ở nước ta. Sau khi ông mất, dân làng Tình Quang đã cùng nhau lập đền và hương khói phụng thờ đến tận ngày nay... Ngoài Lý Nam Đế, đình Tình Quang còn phối thờ Đinh Điền và Lý Chiêu Hoàng - Đó là các nhân vật lịch sử, đồng thời là những vị Thành hoàng gắn liền với lịch sử - văn hóa của vùng đất này.

1. Về Thành hoàng làng

1.1. Lý Nam Đế

Theo Đại Việt sử ký toàn thư: “Vua họ Lý, tên húy là Bí, người Thái Bình [phủ] Long Hưng. Tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam. Vua có tài văn võ, trước làm quan với nhà Lương, gặp loạn, trở về Thái Bình. Bấy giờ bọn thú lệnh tàn bạo hà khắc, Lâm Ấp cướp phá ngoài biên, vua dấy binh đánh đuổi được, xưng là Nam Đế, đặt quốc hiệu

là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

Tân Dậu, năm thứ 1 [541], (Lương Đại Đồng năm thứ 7). Thứ sử Giao Châu là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư, vì hà khắc tàn bạo, mất lòng người. Vua vốn con nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc, làm quan không được vừa ý. Lại có người là Tinh Thiều giỏi từ chương từng đến [kinh đô nhà Lương] xin được chọn làm quan. Thượng thư bộ Lại nhà Lương là Sái Tôn cho rằng họ Tinh trước không có ai hiển đạt, nên chỉ bổ cho chức Quảng Dương môn lang. Thiều lấy làm nhục, trở về làng, theo vua mưu việc dấy binh. Vua bấy giờ làm chức Giám quân ở châu Cửu Đức, nhân liên kết với hào kiệt mấy châu, đều hưởng ứng. Có Triệu Túc tù trưởng ở Chu Diên phục tài đức của vua, bèn dẫn đầu đem quân theo về. Tiêu Tư biết

việc, đem của đến hối lộ cho vua, rồi chạy về Quảng Châu. Vua ra chiếm giữ châu thành (tức là Long Biên).

Nhâm Tuất, năm thứ 2 [542], (Lương Đại Đồng năm thứ 8). Mùa đông, tháng 12, vua Lương sai Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng sang xâm chiếm. Quýnh lấy cớ là chướng khí mùa xuân đương bốc, xin đợi đến mùa thu. Bấy giờ Thứ sử Quảng Châu là Tân Dụ hầu Hoán không cho, Vũ Lâm hầu cũng thúc giục. Bọn Tử Hùng đi đến Hợp Phố, 10 phần chết đến 6, 7 phần, quân tan rã mà về. Tiêu Tư tâu vua [với vua Lương] rằng Quýnh và Tử Hùng dùng dằng không chịu đi, đều bị buộc phải tự tử.

Quý Hợi, năm thứ 3 [543], (Lương Đại Đồng năm thứ 9). Mùa hạ, tháng 4, vua Lâm Ấp cướp quận Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở Cửu Đức.

Giáp Tý, [Thiên Đức] năm thứ 1 [544], (Lương Đại Đồng năm thứ 10). Mùa xuân, tháng giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân, ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy. Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội. Lấy Triệu Túc làm Thái Phó, bọn Tinh Thiều, Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ.

Ất Sửu, [Thiên Đức] năm thứ 2 [545], (Lương Đại Đồng năm thứ 11). Mùa hạ, tháng 6, nhà Lương cho Dương Thiệu làm Thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm Tư mã, đem quân sang xâm, sai Thứ sử Định Châu là Tiêu Bật hội với bọn Thiệu ở Giang Tây. Bật biết các quân lính sợ đi đánh xa, nhân đó nói dối để giữ Thiệu ở lại. Thiệu học các tướng để hỏi kế. Bá Tiên nói: "Giao Châu làm phản, tội do người tông thất để mấy châu hỗn loạn, trốn tội đã nhiều năm nay. [Thứ sử] Định Châu chỉ muốn trộm yên trước mắt, không nghĩ đến kế lớn. Tiếc hạ vâng chiếu đi đánh kẻ có tội, phải nên liệu sống chết, há nên dùng dằng không tiến để nuôi cho thế giặc thêm mạnh mà làm ngăn trở quân mình hay sao?" Rồi Bá Tiên đem quân đi trước, Thiệu cho Bá Tiên làm tiên phong. Khi [quân của Bá Tiên] đến Giao Châu, vua đem 3 vạn quân ra chống cự, bị thua ở Chu Diên, lại thua ở cửa sông Tô Lịch, vua chạy về thành Gia Ninh. Quân Lương đuổi theo vây đánh.

Bính Dần, [Thiên Đức] năm thứ 3 [546], (Lương Đại Đồng năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, bọn Bá Tiên đánh lấy được thành Gia Ninh. Vua chạy vào đất người Lào ở Tân Xương. Quân Lương đóng ở cửa sông Gia Ninh. Mùa thu, tháng 8, vua lại đem 2 vạn quân từ trong đất Lào ra đóng ở hồ Điền Triệt, đóng nhiều thuyền đậu chật cả mặt hồ. Quân Lương sợ, cứ đóng lại ở cửa hồ không dám tiến vào. Trần Bá Tiên bảo các tướng rằng: "Quân ta ở đây đã lâu, tướng sĩ mỏi mệt, vả lại thế cô không có tiếp viện. Tiến sâu vào trong lòng [nước] người, nếu một đánh mà không thắng, thì đừng mong sống sót. Nay nhân lúc bọn họ vừa thua luôn mấy trận, lòng người chưa vững, mà người Di Lào ô hợp, dễ đánh giết, chính nên cùng ra tay liệu chết, cố sức đánh lấy, không có cớ gì mà dừng

lại thì lỗ mất thời cơ". Các tướng đều im lặng, không ai hưởng ứng. Đêm hôm ấy nước sông lên mạnh, dâng cao 7 thước, tràn đổ vào hồ. Bá Tiên đem quân bản bộ theo dòng nước tiến trước vào. Quân Lương đánh trống reo hò mà tiến. Vua vốn không phòng bị, vì thế quân vỡ, phải lui giữ ở trong động Khuất Lão để sửa binh đánh lại, ủy cho đại tướng là Triệu Quang Phục giữ việc nước, điều quân đi đánh Bá Tiên.

Đình Mão, [Thiên Đức] năm thứ 4 [547], (Lương Thái Thanh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mùng 1, nhật thực. Triệu Quang Phục cầm cự với Trần Bá Tiên, chưa phân thắng bại. Nhưng quân của Bá Tiên rất đông, Quang Phục liệu thế không chống nổi bèn lui về giữ đầm Dạ Trạch. Đầm này ở huyện Chu Diên, chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có

nền đất cao có thể ở được, bốn mặt bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống sào đi lướt trên cỏ nước mới có thể đến được. Nhưng nếu không quen biết đường lối thì lạc không biết là đâu, lỡ rơi xuống nước liền bị rắn độc cắn chết. Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem hơn 2 vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm, ban ngày tuyệt không để khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của quân Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều, lấy được lương thực để làm kế cầm cự lâu dài. Bá Tiên theo hút mà đánh, nhưng không đánh được. Người trong nước gọi là Dạ Trạch Vương. (Tục truyền thời Hùng Vương, con gái Hùng Vương là Tiên Dung Mỹ Nương ra chơi cửa biển. Thuyền về đến bãi ở hương Chử Gia, Tiên Dung lên trên bãi, gặp Chử Đồng Tử trần truồng núp trong bụi lau, tự cho là Nguyệt lão xe duyên, bèn cùng nhau làm vợ chồng, sợ tội phải ở lánh trên bờ sông, chỗ ấy trở thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh. Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi đọ tội. Bỗng nửa đêm mưa gió dữ dội làm rung chuyển nơi ở, rường cột tự bốc lên, người và gà chó trong một lúc cùng bay lên trời, chỉ còn lại cái nền không ở giữa đầm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, đầm ấy là đầm Nhất Dạ, nay vẫn còn tên gọi cũ)".

Vua mất ngày 20/3 năm Mậu Thìn, tức ngày 13/4 Âm lịch. Tưởng nhớ công lao của vua, nhân dân khắp nơi đã lập đền thờ. Riêng miền Bắc đã có trên 200 ngôi đình, đền, miếu thờ Lý Nam Đế và các tướng của ông. Tương truyền, trong đội quân của Lý Nam Đế khi xưa có rất nhiều người Giang Biên, trong đó có Cao Dương Công - một nhân vật đã được lịch sử ghi nhận. Đó cũng là truyền thống lịch sử - văn hóa của vùng đất này.

1.2. Đình Diên

Theo "Ninh Bình theo dòng lịch sử văn hóa"^[1]: "Sử cũ cho biết Đình Diên cũng như Nguyễn Bặc, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, cùng quê với Đình Bộ Lĩnh. Đình Diên cũng như Nguyễn Bặc

cùng với Đinh Bộ Lĩnh tập trận cò lau, rồi cùng tập hợp lực lượng, tiến lên thu phục mười hai sứ quân, thống nhất đất nước. Khi lên ngôi Hoàng Đế (968) Đinh Tiên Hoàng phong cho Đinh Điền chức "Ngoại Giáp" Nguyễn Bặc giữ chức "Định Quốc Công". Khi Đinh Tiên Hoàng mất, vua nhỏ nối ngôi, Lê Hoàn nhiếp chính, tự xưng Phó Vương. Đinh Điền, Nguyễn Bặc sợ Lê Hoàn không có lợi cho vua nhỏ, đã rút vào Châu Ái (Thanh Hóa) tập hợp lực lượng, rồi cùng nhau chia làm hai đường thủy, bộ, tiến về đánh Kinh đô Hoa Lu đánh Lê Hoàn. Nhưng Đinh Điền bị Lê Hoàn giết tại trận, Nguyễn Bặc bị bắt đưa về Kinh đô Hoa Lu để xử tội.

Theo sách "Đinh Tư Đồ sự tích" ở đền thờ Đinh Điền bên cạnh chùa Tháp, thôn Yên Liên hạ, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, thì sau khi bất hòa với Lê Hoàn, Đinh Điền đem vợ là Thượng Trân trưởng công chúa về với Kiều Mộc Thiền sư rút về làng Lều (Yên Liêu Hạ) dựng chùa để tu hành, nhưng thực chất là xây dựng căn cứ, chiêu mộ binh mã chống lại Lê Hoàn. Ông lập ra chín doanh trại, sau là chín làng thờ ông là: Yên Lưu Thượng, Yên Lưu Hạ, Phúc Mỹ, Yên Thịnh, Yên Bắc, Yên Phó, Văn Giáp, Yên Lữ, (Yên Xuyên). Đinh Điền thường ở làng Lều và Yên Lữ, quê mẹ của ông. Còn Nguyễn Bặc rút quân vào Châu Ái (Thanh Hóa), kết hợp với Đinh Điền, chuẩn bị tấn công thành Hoa Lu.

Làng Lều bây giờ là một vùng đất mới bồi, cách kinh thành Hoa Lu khoảng 20km theo đường chim bay, ở gần sông Trinh Nữ. Từ đây có thể rút lui vào (châu Ái) theo cửa bể Thần Phù một cách dễ dàng, cũng có thể nhanh chóng tấn công kinh thành Hoa Lu. Hiện nay ở đây còn một số địa danh có liên quan đến Đinh Điền như: làng Lều là nơi Đinh Điền dựng lều trú quân, làng Lợn (sau đổi thành làng Luận) là nơi nuôi lợn, cánh đồng Văn Giáo là nơi cất giữ grom giáo.v.v... Tương truyền Đinh Điền dựng một ngôi chùa 3 gian, sau gọi là chùa Tháp trên một khu đất rộng 7 sào. Ông cắm một khu đất ở xung quanh rộng 17 mẫu, một khu ruộng 30 mẫu, có tên là "Thần Điền", (nay thuộc xã Khánh Dương, Yên Mô). Lê Hoàn đã nhiều lần cho mời Đinh Điền về triều nhận chức, nhưng ông không về. Thái hậu Dương Văn Nga lo lắng trước việc Đinh Điền, Nguyễn Bặc "nổi loạn" liền bảo với Lê Hoàn rằng: "Bọn Bặc dấy quân nổi loạn làm kinh động Nhà nước ta, vua còn nhỏ yếu không đáng nỗi hoạn nạn, bọn ông mau tính thế nào, chớ để mang họa về sau". Lê Hoàn nói: "Thần làm phó vương nhiếp chính, dù sống chết, họa biến thế nào đều phải chịu trách nhiệm". Rồi Lê Hoàn xuất quân vào Châu Ái (Thanh Hóa) đánh Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Tương truyền quân hai bên đánh nhau 3 ngày, lực lượng của Đinh Điền, Nguyễn Bặc quá mỏng, không đủ sức chống lại quân của triều đình. Lê Hoàn lợi dụng sức gió, đánh một trận hỏa công, đốt sạch thuyền bè của Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Đinh Điền bị chết trận ngày 27-4 năm Canh Thân (980). Bây giờ vợ ông được Kiều Mộc thiền sư đưa lên Yên Tử tu hành, nghe tin Đinh Điền tử trận cũng tuấn tiết. Kiều Mộc thiền sư thiêu xác bà và đưa về chôn cùng xá ly Đinh Điền ở tháp Vĩnh Báo (vĩnh viễn báo đáp) bên cạnh chùa. Đến

triều Lý, vua Lý Thái Tổ sắc phong cho Đinh Điền là "Lịch đại tiết nghĩa chủ long thân" và chức: "Nhập nội kiêm giáo tư đồ bình chương sự; tổng Quốc chính đại vương". Do đó, dân gian thường gọi ông là Đinh Tư Đồ.

Qua các di tích thờ Đinh Điền tập trung ở hai huyện Yên Mô và Yên Khánh, gần Thanh Hóa, làm sáng rõ thêm một giai đoạn ngắn của lịch sử là khi Đinh Điền, Nguyễn Bặc bất bình với Lê Hoàn, Đinh Điền đã rút lui về làng Lều (Khánh Thịnh, Yên Mô), một vị trí thuận lợi về đườn thủy, kết hợp với Nguyễn Bặc ở Châu Ái (Thanh Hóa), tiến về Hoa Lư chống lại Lê Hoàn và bị tử trận.

Đinh Điền cũng như Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn vì tình sâu nghĩa nặng với Đinh Tiên Hoàng từ thuở cò lau tập trận. Đinh Điền là một hiền tài của vương triều Đinh và của cả nước. Sự nghiệp của ông còn sống mãi trong lòng dân”.

1.3. Lý Chiêu Hoàng:

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Trước tên húy là Phật kim, sau đổi là Thiên Hinh, con gái thứ của Huệ Tông. Huệ Tông không có con trai nối, lập làm hoàng thái tử để truyền ngôi, ở ngôi được 2 năm [1224 - 1225] rồi nhường ngôi cho họ Trần.

Ất Dậu, Thiên Chương Hữu Đạo năm thứ 2 [1125], (Từ tháng 12 về sau là niên hiệu Trần Thái Tông Kiến Trung năm thứ 1; Tống Lý Tông Hú, Bảo Khánh thứ 1). Mùa ông, tháng 10, xuống chiếu tuyển con em của quan viên trong ngoài sung vào các sắc dịch trong nội, như lục hỏa thị cung ngoại, Chi hậu, Nội nhân thị nội, ngày đêm thay phiên nhau chầu hầu. Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ coi giữ mọi việc quân sự trong ngoài thành thị. Cháu gái Thủ Độ bằng chú là Trần Bất Cập làm Cận thị thự lục cục chi hậu, Trần Thiêm làm Chi ứng cục, Trần Cảnh làm Chính thủ (Cảnh sau là Trần Thái Tông). Cảnh lúc ấy mới lên 8 tuổi, chực hầu ở bên ngoài. Một hôm phải giữ việc bưng nước rửa, nhân thế vào hầu bên trong. Chiêu Hoàng trông thấy làm ưa, mỗi khi chơi đêm cho gọi Cảnh đến cùng chơi, thấy Cảnh ở chỗ tối thì thân đến trêu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt lấy tay vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười trêu, đến khi Cảnh bưng khăn trầu thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về nói ngầm với Thủ Độ. Thủ Độ nói: "Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?". Lại một hôm, Chiêu Hoàng lại lấy khăn trầu ném cho Cảnh, Cảnh lấy rồi nói: "Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh". Chiêu Hoàng cười và nói: "Tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn đó". Cảnh lại về nói với Thủ Độ. Thủ Độ sợ việc [33b] tiết lộ thì bị giết cả, bấy giờ mới tự đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm. Thủ Độ đóng cửa thành và các cửa cung, sai người coi giữ, các quan vào chầu không được vào. Thủ Độ loan báo rằng: "Bệ hạ đã có chồng rồi". Các quan đều vâng lời, xin chọn ngày vào chầu. Tháng ấy, ngày 21, các quan vào chầu lạy mừng. Xuống chiếu rằng: "Từ xưa nước Nam

Việt ta đã có đế vương trị thiên hạ. Duy triều Lý ta vâng chịu mệnh trời, có cả bốn biển, các tiên thánh truyền nối hơn hai trăm năm, chỉ vì thượng hoàng có bệnh, không người nối dõi, thế nước nghiêng nguy, sai lầm nhận mệnh chiếu, cố gắng lên ngôi, từ xưa đến giờ chưa từng có việc ấy. Khốn nỗi trăm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, làm sao mà giữ nổi ngôi báu nặng nề? Trăm dậy sớm thức khuya, chỉ sợ không cáng đáng nổi, vẫn nghĩ tìm người hiền lương quân tử để cùng giúp chính trị, đêm ngày khẩn khoản đến thế là cùng cực rồi, Kinh thi có nói "Quân tử tìm bạn, tìm mãi không được, thức ngủ không nguôi, lâu thay lâu thay". Nay trăm suy đi tính lại một mình, duy có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, thực thể cách quân tử hiền nhân, uy nghi đường hoàng, có tư chất thánh thần văn võ, dù đến Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Sớm hôm nghĩ chín từ lâu nghiệm xem nên nhường ngôi báu, để thỏa lòng trời, cho xứng lòng trăm, mong đồng lòng hết sức, cùng giúp vận nước, hưởng phúc thái bình. Vậy bố cáo thiên hạ để mọi người điều biết". Tháng 12, ngày mùng một Mậu Dần, Chiêu Hoàng mở hội lớn ở điện Thiên An, ngự trên sập báu, các quan mặc triều phục vào chầu, lạy ở dưới sân.

Chiêu Hoàng bèn trút bỏ áo ngự mời Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế. Đổi niên hiệu là Kiến trung năm thứ 1, đại xá thiên hạ, xưng là Thiện Hoàng, sau đổi là Văn Hoàng. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Khải Thiên Lập Cực Chí Nhân Chương Hiếu Hoàng Đế. Phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ, nắm giữ mọi việc cai trị trong nước. Thủ Độ nói: "Hiện nay giặc cướp đều nổi, họa loạn ngày tăng. Đoàn Thượng giữ mạn đông, Nguyễn Nộn giữ mạn bắc, các châu Quảng Oai, Đại Viễn cũng chưa dẹp yên. Nhà Lý suy yếu, thế nước nghiêng nguy, nữ chúa Chiêu Hoàng không gánh vác nổi, mới uỷ thác cho nhị lang [Chàng Hai]. Nhưng Nhị lang chưa am hiểu việc nước, chính sự nhiều chỗ thiếu sót, vận nước mới mở, lòng dân chưa phục, mỗi họa không phải là nhỏ. Ta tuy là chú nhưng không biết chữ nghĩa gì, còn phải rong ruổi đông tây để chống giặc cướp, không gì bằng mời thánh phụ làm thượng hoàng tạm coi việc nước, một hai năm sau thiên hạ nhất thống, lại giao quyền chính cho Nhị lang". Các quan đều cho là phải, mời thánh phụ Trần Thừa nhiếp chính".

Qua lịch sử và thần tích, có thể nhận thấy, Tĩnh Quang là vùng đất có bề dày lịch sử - văn hóa, từng gắn bó với vùng Kinh Bắc trong nhiều thế kỷ. Sau những thay đổi về địa giới hành chính, Tĩnh Quang ngày nay đã trở thành một bộ phận của thủ đô Hà Nội. Chắc chắn, truyền thống lịch sử - văn hóa của vùng đất này sẽ trở thành một thế mạnh để người Tĩnh Quang vững bước vào con đường hội nhập và phát triển kinh tế hiện nay.

2. Kiến trúc và lễ hội

2.1. Kiến trúc:

Đến nay, chưa có tài liệu khẳng định được chính xác đình Tình Quang được khởi dựng từ khi nào, nhưng truyền thuyết và các cụ cao niên trong làng đều khẳng định, đình của làng Tình Quang được khởi dựng từ thời Lý - Trần. Qua dấu vết kiến trúc, có thể tạm khẳng định, đình Tình Quang hiện nay được khởi dựng vào khoảng thế kỷ XVII. Niên đại này, tương đối phù hợp với lời kể của các cụ cao niên trong làng, rằng trước đây, đình có hai tấm bia mang niên đại thế kỷ XVII, đã bị vùi lấp, nay chưa tìm lại được.

Tương truyền, đình vốn nằm trong đê. Năm 1856 (dưới thời Tự Đức), triều đình cho đào con sông Đuống thay cho sông Thiên Đức, khiến địa giới hành chính của Tình Quang có nhiều thay đổi. Năm 1913, đê bao bị vỡ, phải đắp đê quai mà ngôi đình có vị trí ngoài đê như chúng ta thấy hiện nay. Năm 1935, dân làng cùng nhau góp tiền tu bổ hai giải vũ. Năm 1946, thực dân Pháp đóng ở đình, đã hủy hoại một số đồ thờ tự trong đình. Năm 1971, dân làng lại cùng nhau quyên góp tu bổ lại đình. Như vậy, về cơ bản, đình Tình Quang Hiện nay là sản phẩm của đợt tu bổ năm 1971 về sau.

Đình quay hướng Đông - Bắc, trên một khuôn viên, rộng, thoáng mát. Nghi môn đình có ba cửa ra vào, với cửa chính ở giữa hai trụ biểu to, cao, đỉnh trụ đắp hai tượng lân; dưới lân là hệ lồng đèn trang trí tứ linh; trên mặt trụ đắp những câu đối chữ Hán. Tả hữu nghi môn được kết cấu với hai tầng mái giả và tám góc đao cong. Sát nghi môn là một hệ thống tường lưng bao quanh đình.

Qua nghi môn là một sân rộng lát gạch, hai bên có hai giải vũ, mỗi tòa ba gian, đầu hồi bít đốc, mái lợp ngói.

Đình có kết cấu dạng chữ Đinh, phía ngoài là đại đình, phía trong là hậu cung - nơi đặt ban thờ Thánh. Nguyên ủy, đình có sàn, nay chỉ còn lỗ mộng trên thân cột. Các bộ vì nóc được làm theo kiểu vì kèo trụ tròn, tỉ lệ trên 6 hàng chân cột.

Mái đình được lợp ngói ta, 4 góc mái là 4 đầu đao cong. Chính giữa bờ nóc đắp đôi rồng châu mặt nguyệt/nhật, hai đầu bờ nóc đắp hai đầu kim, dạng thủy quái-chủ của nguồn nước. Trên các đầu bẩy hiên chạm nổi những hoa văn dạng vân xoắn, mâm măng, lá hóa rồng, phượng, với những đường nét tinh tế, như thể hiện khát vọng truyền đời của cư dân nông nghiệp, đó chính là tinh thần cầu sinh sôi phát triển, cầu được mùa và cuộc sống âm no hạnh phúc.

Đại đình có mặt bằng hình chữ nhật, với 5 gian và 2 chái lớn, nền lát gạch gạch. Lồng gian giữa rộng 3.5m, các gian bên rộng 3m. Các cột có kích thước khá lớn, được đặt trên những chân tảng đế vuông, mặt tiếp xúc với chân cột có tiết diện tròn, với đường kính khoảng 60cm.

Điểm đáng chú ý trong kiến trúc của tòa này, là sự xuất hiện của các đầu dư tại vị trí cột trốn, được tạo tác dưới dạng đầu rồng cách điệu, với đầu bẹt, có đao mác thẳng, mép mỏng, răng nhe ra, trông khá dữ dằn...

Chạm khắc trên kiến trúc đại đình được tập trung vào những bức cốn, với đề tài chủ yếu là rồng, vân xoắn, đao mác... Đó là những biểu hiện của sấm chớp, của bầu trời đầy mây vần vũ, như gọi mưa về cho mùa màng bội thu.

Đặc biệt, trên cốn gian, còn những mảng chạm về đề tài vũ nữ thiên thần, võ sĩ, rồng và các con thú nhỏ, hoạt cảnh dân giã... Tất cả đều được thể hiện rất sinh động, với vẻ đẹp phóng khoáng, gần gũi với cuộc sống thường nhật...

Hậu cung đình là phần chuôi vồ nổi dọc về phía sau, với ba gian, được xây trên nền cao 50cm so với nền đại đình.

Phía trước hậu cung là một cửa lớn (cửa thờ), dạng thượng song hạ bản, sơn son thếp vàng, với một bên là rồng, vân mây, một bên là đồ án rùa vẽ chìm. Hai bên cửa này có hai cửa nhỏ, là lối ra vào hậu cung.

Ngoài giá trị về mặt kiến trúc, đình tình quang còn giữ được những di vật, hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học, tiêu biểu như: đồ thờ tự, bia đá, sắc phong, hoành phi - câu đối...

2.2. Lễ hội:

Thoáng ngẫm, tên gọi “Tình Quang”, về nghĩa đen, có thể tạm hiểu là “trời quang mây tạnh”. Từ một nguyên do nào đó, truyền thuyết dân gian đã gán ghép tên gọi Tình Quang với sự kiện Công chúa Ngọc Hân, trong một lần về thăm quê ngoại (vùng Ninh Hiệp ngày nay), đã ghé qua đây, thấy “trời quang mây tạnh”, bà liền đặt tên cho làng này là Tình Quang - Dù đây là một truyền thuyết đẹp, nhưng khi đặt Tình Quang vào chiều sâu lịch sử, thì có lẽ, tên gọi “Tình Quang” mới tồn tại khoảng trên 200 năm mà thôi... Điều này, đã bắt buộc chúng tôi phải tìm cớ “lùi sâu” vào lịch sử, với hi vọng sẽ tìm thêm những chứng tích, dù là manh mún, nhằm góp phần kiến giải những vấn đề lịch sử - văn hóa gắn với ngôi đình và ngôi làng một cách sáng tỏ hơn...

Và, một dấu tích đầu tiên khiến chúng tôi đặc biệt quan tâm, đó chính là tên gọi cổ/xưa của Tình Quang - Kẻ Vĩa/Làng Vĩa. Đây là tên gọi thuần Việt (âm Việt cổ), tối cổ, mà chúng ta cần hết sức lưu tâm. Theo đó, Vĩa mang nghĩa ven sông/bãi sông hay một khu vực đất đai ven sông nước... Nếu theo nghĩa này và nhìn vào cơ cấu kinh tế của Tình Quang trong lịch sử (chủ yếu là sản xuất nông nghiệp), thì rõ ràng, Tình Quang - “trời quang mây tạnh” gắn với ước vọng của dân làng và của chung cư dân nông nghiệp trông lúa nước ở khu vực Bắc Bộ. Như vậy, tên gọi “Tình Quang” là cái tên thường trực trong khát vọng truyền

đòi của dân làng - khát vọng cầu trời quang, mây tạnh và được mùa, còn cái tên gọi Vĩa lại gọi lên những đặc trưng về mặt địa lý tự nhiên của làng - làng Ven sông. Và, hai tên gọi như đã gọi lại cho chúng ta một vấn đề lịch sử - văn hóa hết sức thú vị. Đó là, trong lịch sử làng Vĩa/Tình Quang được hình thành và phát triển ở ven sông, với cơ cấu kinh tế truyền đời (không kể hiện nay) là sản xuất nông nghiệp. Với địa thế này, dân làng luôn/thường trực phải đối mặt với nguy cơ lũ lụt và ước vọng “trời quang mây tạnh” - không lũ lụt (nhân tố mang tính quyết định việc được hay mất mùa) là tâm lý thường trực trong cộng đồng. Khi đặt bối cảnh địa địa lý nhân văn này của khu dân cư (làng Tình Quang) trong mối tương quan với những kiến trúc văn hóa - tín ngưỡng, đặc biệt là cụm đình - miếu, thì chắc chắn những vấn đề thuộc lịch sử - văn hóa sẽ được hồi quang lại một cách sáng to hơn.

Từ nhận thức, “lịch sử là những gì đã qua còn ngưng đọng lại”. Nếu chấp nhận hiểu lịch sử theo nghĩa này, thì chúng ta phần nào dễ dàng lý giải những gì đang thuộc về thực tại. Một thời, cụm đình - miếu Tình Quang là một cặp như không thể tách rời, theo cơ chế vận hành chung của tuyệt đại đa số cặp đình - miếu của các làng/xã trên đất Bắc Bộ: Theo chu trình thời gian mùa vụ, ngày thường, khi không có hội lễ, đình là trung tâm hành chính - văn hóa, còn chức năng thờ cúng, tín ngưỡng do miếu đảm nhiệm (đương nhiên, còn có vai trò của chùa và một số cơ sở thờ tự khác nữa...). Khi làng chuẩn bị vào hội mới rước thần linh từ miếu về đình hành lễ. Hết hội, thần linh lại được rước về miếu an vị... Tuy nhiên, chức năng này có thể thay đổi theo thời gian và điều kiện lịch sử cụ thể...

Trở lại với đình Tình Quang: trong tiềm thức cộng đồng, đình hiện thờ ba vị thành hoàng là Lý Nam Đế, Đinh Điền (một vị tướng của Đinh Bộ Lĩnh) và Lý Chiêu Hoàng (thời Lý). Đây là những gì cô đọng nhất liên quan tới lịch sử, truyền thuyết về các vị thần/thánh hiện được thờ trong đình. Nhưng, theo phân kỳ lịch sử, thì rõ ràng đây đang là vấn đề cần lý giải thêm, bởi các ngài thuộc các giai đoạn lịch sử khác nhau và có lẽ được hội về đền - miếu Tình Quang cũng vào những thời điểm lịch sử khác nhau. Theo đó, vai trò của từng vị, cũng như những sinh hoạt văn hóa liên quan của cộng đồng (làng Tình Quang) trong từng giai đoạn sẽ có sự dịch chuyển nhất định. Lịch sử là như vậy! Đúng là còn quá nhiều vấn đề liên quan đến việc thờ cúng tại đình Tình Quang mà chúng ta cần tìm cách lý giải thấu đáo mà đến nay chưa đủ thông tin...

Qua dấu vết vật chất hiện còn, chúng ta có thể tạm xác nhận, đình Tình Quang hiện nay còn bảo tồn được một số dấu tích kiến trúc sớm - thế kỷ XVII - XVIII, đương nhiên, dấu vết vật chất của các giai đoạn sau mang tính phổ biến hơn. Và, những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học của ngôi đình đã phần nào được ghi nhận qua việc đình được xếp hạng di tích quốc gia và một số công trình nghiên cứu khác. Nhưng, đây mới chỉ là phần tinh thuộc lịch sử - văn hóa gắn với ngôi đình và cộng đồng mà chúng ta phần nào đã nhận biết được. Còn về

phần động ? Đó chính là lễ hội. Và, chắc trong đó sẽ âm chứa những giá trị lịch sử - văn hóa mang tính hằng xuyên. Bằng vào hồi cố, chúng ta sẽ cố gắng tìm về bóng dáng của hội xưa ở Tỉnh Quang, với mong muốn góp phần nhận diện và lý giải một vài giá trị lịch sử - văn hóa liên quan...

Theo lời kể của các cụ cao niên trong làng, từ xa xưa, làng Vĩa đã thờ ba vị thánh là Lý Nam Đế, Đinh Điền và Lý Chiêu Hoàng. Hằng năm, hội làng Vĩa được tổ chức tại miếu từ ngày mùng Tám đến ngày Mười sáu tháng Hai... Sau khi đào con sông Đuống (đoạn từ sông Hồng chảy thẳng xuống hạ nguồn), làng Vĩa bị chia tách thành hai - Vĩa Con (Cổng Thôn) và Vĩa Lớn (Tỉnh Quang) nhưng vẫn thờ những vị Thánh chung. Sau một thời gian, không hiểu vì lý do gì, Hội đồng Kỳ mục của hai làng (Vĩa Con và Vĩa Lớn) đã hội họp với nhau và ấn định hai dịp tổ chức hội cho hai làng và tiến hành bốc thăm. Làng Vĩa Con bốc được lá thăm tổ chức hội từ ngày Mùng tám đến ngày Mười sáu tháng Hai; làng Vĩa Lớn (Tỉnh Quang) bốc được lá thăm tổ chức hội từ ngày Mười tám đến ngày Hai mươi sáu tháng Hai. Theo đó, dân hai làng Vĩa có dịp thưởng thức lễ hội dài hơn (từ ngày Mùng tám đến ngày Hai mươi sáu tháng Hai). Tuy hội hai làng được tổ chức vào thời điểm khác nhau nhưng diễn trình lễ hội và nghi thức không có sự khác biệt. Và cũng từ đây, hội làng Tỉnh Quang được ấn định tổ chức từ ngày Mười tám đến ngày Hai mươi sáu tháng Hai.

Hằng năm, trước khi vào hội, Hội đồng Chức sắc và Hương lão bầu ra 36 quan viên vào Hội đồng Chạ để lo việc hội. Các thành viên được bầu vào Hội đồng này thường là người cao tuổi nhưng còn khỏe mạnh (từ 45 – 48 tuổi), có gia đình quang quẻ, không vướng bụi, con cái đê huê, có đạo đức tốt và có uy tín trong làng... Trên cơ sở của Hội đồng Chạ lại tiếp tục bầu ra sáu ông Đám (từ Đám nhất đến Đám lục); sáu ông Tổng; sáu ông Thường và 18 ông Chạ còn lại... Ngoài ra, còn tiến hành bầu ông Điền (viết văn tế), Hội Phù giá (khiêng kiệu) và nhiều thành phần tham gia nghi lễ khác trong hội...

Sau khi cắt cử, phân vai, chuẩn bị xong mọi việc..., ngày Mười bảy tháng Hai, làng tiến hành dọn dẹp vệ sinh, trình Thánh xin mở hội... chính thức từ ngày Mười tám...

Sáng ngày Mười tám, làng tổ chức rước nước 1 ỷ về miếu... Theo trật tự phân công, đoàn rước nước gồm đội nghi trượng, đội bát bửu, đội rước ngựa, đội rước kiệu (2 kiệu thánh ông) và xe loan (của Lý Chiêu Hoàng), đội rước long đình (để đình trầm), đội rước ỷ (để chóc nước), đội bát âm... và dân làng khởi hành từ miếu theo hiệu lệnh của cá ông Hiệu xuống khúc sông gần cầu Đuống hiện nay lấy nước... Sau khi đến vị trí cần lấy nước, bốn phu kiệu khiêng ỷ rước nước đưa chóc xuống thuyền... Thuyền ra giữa sông, đi ngược lên thượng nguồn khoảng 50m rồi thả trôi cho thuyền xuôi xuống vị trí cần lấy nước. Trong khoảng thời gian này, đoàn rước cũng tiến hành làm lễ xin nước, rồi hóa mã

trước khi mức nước. Tại vị trí cần lấy nước, người ta thả xuống dòng sông một chiếc vòng bằng dây song bịt vải đỏ để lọc nước – nước được mức trong vòng vải đỏ, bằng gáo đồng, hoặc gáo dừa... Mỗi lần thuyền ngược lên xuôi xuống, đoàn chỉ mức đúng 7 gáo đổ vào trong ché (theo hiệu lệnh của trống khẩu, ba tiếng trống thì mức một gáo). Tương tự như vậy, đoàn chỉ mức nước 3 lần, với tổng số là 21 gáo... Sau khi mức đủ nước, đoàn rước trở về miếu theo trật từ lúc xuất phát... Buổi chiều, làng tiếp tục tổ chức rước hai ỷ nước nữa về miếu theo đúng trật tự và nghi thức như rước nước buổi sáng. Rước xong nước, làng tổ chức mộc dục cho thánh, bao xái đồ tế tự và an vị thánh.... Xong các nghi thức này cũng là lúc trời vừa tối. Buổi tối làng tổ chức hát Châu mã (Tuồng hoặc Chèo) tại miếu. Từ ngày Mười chín trở đi, làng mới thực sự bắt đầu tổ chức rước cỗ, tế tự theo lịch trình và trật tự đã định. Các buổi tối đều có tổ chức Hát đám tại miếu... Sau khi rước và tế xong, thường thì một phần cỗ được chia cho chủ tế, các quan viên, phần còn lại cho dân làng cùng thu hưởng... Trong ngày Hai mươi sáu tháng Hai tổ chức lễ xuất tịch (giã hội), hóa mã và kết thúc lễ hội...

Đến đây, những vấn đề lịch sử - văn hóa liên quan trong hội Tình Quang vẫn đang đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục giải mã... Nhưng, qua diễn trình lễ hội xưa, chúng ta như nhận thấy, về thực chất, mọi hoạt động trong hội Tình Quang xưa đều gắn với lễ nghi, mà cụ thể là tưởng niệm, tri ân các vị anh hùng dân tộc, người có công và nghi thức cầu mùa, cầu sinh sôi, phát triển, một khát vọng thường trực của cư dân nông nghiệp - Không khí hội như trở lại trật tự của thời kỳ hỗn mang, với tính cố kết cộng rất đồng cao, người và thần như đồng nhất có thể cùng hướng về và hiện thực hóa khát vọng “trời quang mây tạnh” (Tình Quang) để mùa màng bội thu, vạn vật sinh sôi, muôn dân ấm no, hạnh phúc...

Ngày nay, cơ cấu kinh tế của Tình Quang đã phân nào chuyên dịch (nông nghiệp không còn giữ vai trò trọng yếu), nhưng hồn cốt của hội xưa vẫn được duy trì và thực hành dù có sự phai nhạt ít nhiều. Một phần do hoàn cảnh lịch sử, một phần do tâm thức cộng đồng... Thiết nghĩ, việc tiếp tục kế thừa và phát huy những nhân tố tích cực và phù hợp của lễ hội xưa trong lễ hội nay luôn là vấn đề mà chúng ta cần hết sức lưu tâm.

Hình ảnh di tích đình Tình Quang



CHÙA TÌNH QUANG

(PHƯỜNG GIANG BIÊN, QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI)

Chùa Tình Quang, tên chữ là Phổ Quang, thuộc phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Trước đây, Giang Biên vốn là một trong 31 xã và 2 thị trấn của huyện Gia Lâm, với phía Bắc giáp sông Đuống, phía Đông giáp xã Dương Hà, phía Nam giáp xã Hội Xá, phía Tây giáp thị trấn Đức Giang và Thượng Thanh. Xã Giang Biên gồm 2 thôn: Quán Tình và Tình Quang và xóm Hòa Bình. Trước năm 1945, Quán Tình và Tình Quang, đều thuộc tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Sau cách mạng tháng Tám sáp nhập thành xã Giang Biên. Từ năm 1961, Giang Biên thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Sau khi thành lập quận Long Biên (2003), xã Giang Biên được đổi thành phường Giang Biên, thuộc Quận Long Biên.

Tình Quang có tên Nôm là Vịa, hay Vịa Công. Tương truyền, vào thế kỷ thứ VI, vùng đất này thuộc địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lý Bí, người đã có công

lãnh đạo nhân dân đứng lên chống lại ách đô hộ của nhà Lương, lập nên nước Vạn Xuân, mở đầu cho kỷ nguyên độc lập tự chủ của nước ta.

Theo lời kể của các cụ cao niên trong làng, chùa Tình Quang được khởi dựng từ khá sớm. Trải qua thời gian và biến động lịch sử, những dấu vết vật chất sớm nhất của ngôi chùa đã bị “tàn phai”, nên khó có thể đoán định được thời điểm cụ thể dân làng khởi dựng chùa. Qua minh văn trên chuông “Tình Quang tự chung”, đúc năm Tự Đức nhị niên (1849), cùng một số hiện vật khác, bước đầu có thể khẳng định, chùa này từng được trùng tu lớn vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX. Có lẽ, trước thời điểm này, chùa Tình Quang đã tồn tại và trải qua nhiều lần trùng tu. Cũng theo bài minh trên chuông, chùa này vốn của một ấp thuộc vùng sông Thiên Đức, tọa lạc trên đất thiêng, là danh lam thắng cảnh nổi tiếng một vùng.

Trước kia, chùa Tình Quang, cùng nằm trên giải đất với đình, sau khi đê vỡ, chùa chuyển sâu vào trong đồng như hiện nay. Chùa quay hướng Tây, nằm sát chân đê về phía trong đồng, do dân làng đắp thêm đê quai sau trận lụt vào khoảng thế kỷ XIX.

Trải qua nhiều lần trùng tu, về cơ bản, kiến trúc chùa chính hiện nay gồm tiền đường và Phật điện, kết cấu khung gỗ, dạng tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta.

Tiền đường gồm 3 gian hai chái, với gian giữa là nơi hành lễ. Phía trong là Phật điện, ba gian, nơi bài trí hầu hết tượng pháp của chùa.

Tại thời điểm xếp hạng di tích quốc gia năm 1993, ngoài tượng Hộ pháp (Khuyến Thiện, Trừng Ác), ban thờ Đức Ông, Thánh Tăng, Thổ Địa, Khổng Tử, trên Phật điện còn có: Tam Thế phật (hàng trên cùng); Di Đà (thuộc bộ Di Đà Tam tôn) (hàng thứ 2); A Nam và Ca Diếp (hàng thứ 3); Di Lặc (Di Lặc Tam tôn, hàng thứ 4); Thích Ca sơ sinh cùng Phạm Thiên, Đế Thích (hàng thứ 5).

Có lẽ, do những biến động của lịch sử - xã hội mà hệ tượng trong chùa không còn được đầy đủ như ở những ngôi chùa khác, nhưng ý nghĩa về văn hóa, triết học, tôn giáo và tính thẩm mỹ của hệ tượng trong chùa vẫn được người xưa chú ý và chau chuốt đến từng chi tiết, khiến cho Phật điện thực sự trở thành một bảo tàng điêu khắc Phật giáo mang đậm nét văn hóa dân gian, với ý nghĩa triết học và tôn giáo vô cùng sâu sắc. Dưới đây, xin điểm qua về ý nghĩa của một số tượng tiêu biểu trong chùa:

+ *Tam thế Phật*

Tức *Tam Thế* thường trụ diệu pháp thân, hoặc *Tam Thế Tam thiên Phật*. Tam Thế là ba thời, tương ứng với ba đại kiếp, gồm: *quá khứ thế*, *đồng nhất với*

Trang nghiêm kiếp; hiện tại thế, đồng nhất với Hiền kiếp; vị lai thế, đồng nhất với Tinh tú kiếp, mỗi kiếp lấy tròn số tương ứng với 1.344.000.000 năm. Đó là con số được lấy tròn, chứ thực ra, nhiều người nghiên cứu Phật học nghĩ rằng, số đó phải là bội số của chín hoặc bảy (hai số nhiều mang tính phiếm chỉ).

Thường trụ: là tồn tại vĩnh viễn không sinh, không diệt, không lệ thuộc vào hình, danh, sắc, tướng, mà tự nhiên, tự tại... Diêu: là đẹp đẽ, linh thiêng, nhiệm màu... Pháp thân: tức thân pháp đó là một “thể uyên nguyên mang tính chân như” không sinh, không diệt, không biến đổi, là thân trí tuệ tuyệt đối đồng nhất với Phật thân. Trong trường hợp này, Phật thân đồng nhất với Pháp thân, nó cũng là chất tinh tú nhất, vĩnh hằng có trong mọi chúng sinh, vì thế nhà Phật đã từng nói: hãy vén đám mây mù ngu tối che đậy thân tâm, thì tự nhiên ánh sáng trí tuệ sẽ rọi tới.

Bộ này cũng có tên là “Tam Thế Tam thiên Phật”: là ba nghìn vị Phật (con số tượng trưng) đại diện cho chân lý của đạo, nối nhau giáo hóa chúng sinh ở ba đại kiếp, mỗi kiếp ứng với nghìn vị. Trong đó, đức A Di Đà, Thích Ca, Di Lặc chỉ là ba vị ở cuối thời Hiền kiếp mà thôi.

Như vậy, Tam Thế không đại diện riêng cho bất kể một vị Phật nào, bởi các vị cụ thể chỉ được coi như hóa thân nhân dạng của Phật pháp vô biên và vĩnh cửu, thích ứng với chức năng riêng để dẫn dắt chúng sinh vượt qua bến đời bến mê, mà về miền bỉ ngạn (miền giác ngộ).

+ *Di Đà Tam tôn*

Trong bộ tượng này, A Di Đà ngồi giữa, bên trái của Ngài là Quan Thế Âm Bồ tát, bên phải là Đại Thế Chí Bồ tát. Bộ tượng này cũng còn được gọi là bộ Di Đà Tiếp Dẫn, trong tạo hình của người Việt thì đa số Di Đà Tam Tôn đều thể hiện Di Đà ngồi tọa thiền và hai Bồ tát trợ thủ dưới dạng đứng. Thân hoặc cũng có khi thể hiện tượng Di Đà dưới dạng đứng. Cũng có khi Di Đà Phóng/Phát Quang được thể hiện đứng riêng, sát ngay sau bàn thờ chính (ở ngoài cùng). Những tượng đứng thường mang ý nghĩa là cứu độ một cách gấp gáp khi chúng sinh gặp những tai ương, tai họa nặng nề cả về tư tưởng và đời sống.

Trong bộ Di Đà Tam tôn, người đời thường cho rằng, Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ tát là Thị Giả của Đức Phật A Di Đà. Nhưng thực ra không hẳn như vậy, mà cả hai vị Bồ tát này là sự “chê đôi” đặc tính Phật triết của Đức Phật A Di Đà. Cụ thể như sau:

- Quan Thế Âm Bồ tát là hiện thân của tứ đại vô lượng tâm (đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả), mà nổi bật hơn hết là đại tâm Từ Bi.

- Đại Thế Chí Bồ tát là hiện thân của đại trí, đại tuệ, đại hùng, đại lực, mà trọng tâm là đại tuệ.

Hội tụ tám đại lại đó là một biểu hiện về đặc tính của A Di Đà Phật. Như vậy, có một sự thống nhất hoàn toàn ở cả bộ tượng. Các vị Bồ tát được gọi là Thị Giả thực chất là một phần đặc tính của vị Phật (pho tượng) chính ở giữa, nên việc sắp xếp tượng buộc phải theo một nguyên tắc nhất định để phản ánh đúng được bản chất của Phật triết ở những khía cạnh khác nhau. Trong trường hợp này, Quan Âm (mà hiện thân là Từ Bi phải được đặt bên trái và Thế Chí hiện thân của Đại Tuệ phải được đặt phía bên phải của tượng Đức Phật A Di Đà).

+ *A Nan, Ca Diếp*

A Nan có nghĩa là hoan hỷ, vô nhiễm, người họ Thích, là em con nhà chú đối với Đức Thích Ca và ít hơn tới 35 tuổi, ông là một người rất thông minh, chỉ cần một lần nghe đã thuộc lời Phật dạy, Đức Thích Ca gọi ông là đệ nhất tín đồ về sự đa văn. Ông được danh dự làm thị giả số một của Đức Phật (khi Ngài tạ thế). Lúc đó, hệ Tăng già chỉ toàn nam giới, ông đã thưa với Đức Phật để xin lập giáo cho cả Tỳ Kheo Ni, được Đức Phật chuẩn y. Được hầu cận Phật đến lúc cuối cùng và được Phật truyền cho những giáo lý sau rốt, đồng thời chỉ cho ông cách giữ gìn đạo lý. Người nhà Phật rất chịu ơn ông, vì nhờ sự thông minh tuyệt đỉnh mà ông nhớ được tất cả những lời dạy của Thích Ca để soạn thành bộ kinh trọng hệ Tam tạng của kinh Phật giáo.

Ca Diếp là vị đệ tử thứ nhất của Đức Thích Ca Mâu Ni. Ca Diếp có nghĩa là Âm quang (uống lấy hào quang), ông từng theo đạo Bà La Môn, tu Phật sau khi Thích Ca nhập niết bàn 3 năm, trí tuệ cao siêu. Khi Phật giảng đạo, Niết bàn kinh (một bộ kinh rất có giá trị của Đại thừa), ông vô cùng vui mừng đã biên chép lại rồi học thuộc và sau đó giảng nghĩa cho mọi người về kinh này. Khi Đức Thích Ca nhập về cõi niết bàn đã truyền tâm ấn cho ông, phong làm Sơ Tổ giữ nền Phật giáo để truyền lại về sau. Trong đời ông đã có công kết tập Tam tạng kinh (kinh, luận, luật), một nền tảng cơ bản cho kiếp tu hành và người tin theo Đạo Phật. Trong đó A Nan Đà lãnh Tạng kinh, Ưu Bà Ni soạn Luật tạng, còn chính ông soạn Luật tạng. Về sau, Ca Diếp truyền Y bát cho A Nan Đà làm Đệ Nhị tổ, rồi ông vào núi Tê Túc mà tịch. Đức Thích Ca có thọ ký cho Ma Ha Ca Diếp là về sau ông sẽ thành Phật với hiệu là Quang Minh Như Lai.

+ *Di Lặc Tam tôn*

Người Trung Hoa gọi Ngài là Từ Thị, với từ tâm vô bờ bến, Ngài cũng có tên là A Ji Ta (A Dật Đa), có nghĩa là ô năng thắng. Ngài là Đức Phật kế tục Đức Thích Ca Mâu Ni, được tín đồ tôn sùng và gọi Ngài là đấng Từ Tôn (Ai Di Đà là đấng Từ Phụ). Trong sự tích, Ngài là chủ của Hội Long Hoa (cũng gọi Long Hoa Hải Hội - Pháp Hội của Phật Di Lặc nhóm họp dưới cây hình rồng nở hoa

vàng nên gọi là Long Hoa Hội, theo kinh Di Lặc Hạ Sanh thì Bồ tát Di Lặc dời cung Đâu Xuất xuống cõi trần ngồi ở gốc cây có tên là Long Hoa mà thành Phật).

Bản thân Di Lặc được người Việt xây dựng thành một Đức Phật có nhiều chức năng. Dưới thời Lý, Ngài như hiện thân của hạnh phúc, của sự bền vững lâu dài cho cả hiện tại và mai sau, có nghĩa gắn với sự no đủ và trường tồn nên Ngài đã được đúc tượng đồng ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), là một trong *tứ đại khí* của người Việt (cùng với Chuông quy điền, Vạc Phổ Minh, Tháp Báo Thiên). Nhưng càng về sau, thì một chức năng khác nổi lên của Ngài là “Di Lặc xuất thế thiên hạ thái bình” (Di Lặc xuống đời muôn nơi yên ổn), chính vì thế mà tượng Ngài không phổ biến ở trên Phật điện. Ngoại trừ, khi xã hội gặp nhiều điều tiêu cực hay chiến tranh, thì tùy từng nơi, người ta đa cầu viện tới Ngài để cầu mong yên bình.

+ *Thích Ca sơ sinh*

Được thể hiện dưới dạng Đức Thích Ca đản sinh, hai bên có hai vị vua Trời, đó là Phạm Thiên cũng gọi là Đại Phạm Thiên Vương (Brahma) và Đế Thích (Indra). Bộ tượng này, được thể hiện khá gần gũi với tích truyện về Đức Phật: Trước sự đau khổ của nhân thế, Thích Ca Mâu Ni đã xuất thế. Ngài sinh ra theo con đường bình thường của người dân, nhằm không tạo nên một sự khác biệt nào, để khi Ngài đạt đạo quả thì người dân dễ noi theo. Bố mẹ ở cõi Sa Bà của Ngài là vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Gia. Đến ngày sinh nở bà đã vịn lên cành vô ưu mà sinh ra Ngài ở đặng nách, ngay lúc đó Ngài liền bước xuống và đi bảy bước trên bảy bông sen, rồi một tay chỉ trời, một tay chỉ đất mà nói rằng “thiên thượng, thiên hạ duy ngã độc tôn” (Trên trời, dưới trời chỉ có ta là cao quý hơn cả. Chử ta ở đây là đại ngã trường tồn mang tính đại đồng, không phải là cái tôi cá nhân..., ở đây con số 7 là số phiếm chỉ mang tính tượng trưng để chỉ về nhiều và như vậy, Ngài bước đi 7 bước là bước tới tất cả mọi miền của giới hữu tình để đem nguồn hạnh phúc vĩnh cửu cho tất cả mọi chúng sinh, tượng trưng bằng đài sen). Trong tạo hình, tượng Ngài được thể hiện dưới hình thức một chú bé bụ bẫm, cỡi trâu, mặc chiếc váy cũn cốn đứng trên một hoặc hai đài sen. Đối với người Việt “chú bé ấy” có tay trái chỉ trời, tay phải chỉ đất với ngón trỏ và giữa khép lại chỉ thẳng, ngón nhẫn và út cong, ngón cái giữ lấy ở phía bên. Người Việt là cư dân nông nghiệp, thường xuyên quan tâm đến mỗi đôi đũa của âm dương, nên tay trái mang yếu tố âm chỉ lên trời mang yếu tố dương và tay phải mang yếu tố dương chỉ xuống đất mang yếu tố âm, như thế là thích hợp. Ở vùng miền khác, nhiều khi có quan niệm khác với người Việt nên đã có tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất... đây chỉ là một hiện tượng như được quy định bởi bản sắc của tộc người gắn với phương thức sản xuất của họ. Tích truyện còn cho biết rằng, khi Ngài xuất thế đã được hai vị vua Trời là Phạm Thiên và Đế Thích hỗ trợ. Hai Ngài đã cho các vũ nữ Thiên Thần (Apsaras),

nhạc sỹ thiên thần (Gandhârvas), cùng các thiên tướng tung hoa nhã nhạc vang lừng bầu trời và xung tán Đức Thích Ca. Các vua trời hội tụ nước thiêng của khắp bầu trời, mà tượng trưng bằng chín con rồng phun nước để tắm cho Ngài nhằm tránh khỏi những uế tạp của trần gian (số 9 cũng là số phiếm chỉ để nói về nhiều, về tất cả...).

Trong tạo hình, Thích Ca Sơ Sinh thường đứng trên đài sen như trong một chiếc hang, bao quanh là chín con rồng. Có thể trước đây, trên “bầu trời” đó (chín rồng được điểm xuyết các thiên tướng, nhạc sỹ và vũ nữ thiên thần, nhưng tới nay, hình tượng đó đã thất truyền mà vành cửa long của người Việt chỉ được điểm xuyết/thay thế bằng cả một hệ thống Phật điện. Phía sau là thân của một cây vô ưu, thường ở bên trái có tượng vua Tịnh Phạn và bên phải là tượng bà Ma Gia (trật tự này có khi bị thay đổi) vịn tay lên cành vô ưu để lấp ló ở trong cánh tay áo là một chú bé (tức Đức Thích Ca Mâu Ni). Cũng có khi Đức Thích Ca Sơ Sinh đứng trên đài sen do thần biển nâng lên. Hai bên của tượng Cửa Long Thích Ca Sơ Sinh là hình tượng hai vua Phạm Thiên và Đế Thích ngồi trên bệ/bục. Đây là một biểu hiện của sự dung hội giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo.

+ *Tượng Hộ pháp Khuyển Thiện và Trùng Ác*

Tượng Khuyển Thiện ở bên trái và tượng Trùng Ác ở bên phải tiền đường, có thân trụ phú đề biểu hiện về sức mạnh vô lượng, vô biên trong ý thức cầu phồn thực của cư dân nông nghiệp nước ta. Hai vị này đều hành động trên nền tảng Phật pháp, có nghĩa là dựa vào trí tuệ Phật để giáo hóa chúng sinh, vì thế mà thường ngồi buông chân trên con lân (lân là biểu tượng của sức mạnh tầng trên, của trí tuệ và sự trong sáng, cưỡi lân có nghĩa là dựa trên nền tảng của trí tuệ mà hành sự). Cả hai tượng đều đi vân xảo dẫm trên các cụm mây cuộn. Như vậy, ở lĩnh vực đạo lý, cách tạo tác hai tượng này không đi ngược lại tinh thần đại từ tâm của nhà Phật, bởi đôi giày là một hình tượng cho thấy năng lực cao siêu của các Ngài trong chuyện đi lại không cần phải dẫm xuống mặt đất (các tượng ở trên Phật điện đa số để chân trần, đã nói lên được tinh thần đại từ, đại bi của các vị Phật và chư vị Bồ tát. Người nhà Phật cho rằng có đi chân trần thì mới tránh việc được việc dẫm chết các chúng sinh bé nhỏ, đồng thời, cũng nói lên hiện tượng nhập với thế gian để cứu độ...). Một ý nghĩa khác của nhà Phật chỉ ra rằng nhờ *áo giáp nhân nhục* mà các Ngài không bị các mũi tên dục vọng: tham, sân, si, ái, ô, hỉ, nộ tác động đến thân tâm, luôn giữ được tâm trong sáng như kim cương nên gọi là tượng kim cương, đồng thời có chức năng hộ trì Phật pháp nên cũng gọi là tượng Hộ Pháp. Trên con đường phát triển của tạo hình Phật giáo mang yếu tố dân dã thì Hộ Pháp nhiều khi có khả năng trừ tà sát quỷ, cũng có khi là một hóa thân của thần chống lụt vì thế mà trong cách tạo tác, nhiều pho đã dẫm lên quỷ hoặc dẫm lên rắn, rùa và cóc...

Ngoài giá trị về mặt kiến trúc nghệ thuật và điêu khắc tượng pháp, trong chùa còn một số di vật, hiện vật mang giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc sắc, như khám thờ, chuông, hoành phi - câu đối...

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, chùa Tình Quang luôn gắn bó với mảnh đất, con người Tình Quang. Đó cũng là một “điểm nhân” về lịch sử - văn hóa trên hành trình hướng tới tương lai của Giang Biên nói riêng, của Long Biên và Thủ đô Hà Nội nói chung.

Hình ảnh di tích chùa Tình Quang



Theo công thông tin điện tử phường Giang Biên